萬能科技大學

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHKT VẠN NĂNG

113 學年度國際學生產學合作專班春季班招生宣導注意事項說明

HẠNG MỤC CHÚ Ý NỘI DUNG TUYÊN TRUYỀN TUYỂN SINH

HỆ CHUYÊN BAN QUỐC TẾ VHVL KỲ MÙA XUÂN NĂM 2025

一、 招生系別及名額Khoa ngành tuyển sinh và số lượng

入學學期 Thời gian nhập học	系組名稱 Tên khoa ngành	名額 Số lượng	招生國籍 Quốc gia	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy
113學年度第學期 Học kỳ 2 năm học 113	**航空暨運輸服務管理系** **Khoa quản lý vận tải và dịch vụ hàng không**	40	越南、印尼 Vietnam、Indonesia	中文教學 Tiếng Trung

二、 報名申請資格Điều kiện đăng ký:

1. 外國學生身分Thân phận là sinh viên nước ngoài：具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，並不具僑生資格者。Có quốc tịch nước ngoài,chưa từng có quốc tịch Đài Loan,và không phải là sinh viên Hoa Kiều.
2. 學歷Học lực：外國學生須符合教育部採認之高中畢業者。Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp trường trung học được Bộ Giáo dục công nhận.
3. 年齡Tuổi：十八歲(含)以上二十四歲(含)以下者為限，秋季班入學者年齡之計算以2024年8月1日為終日計算; 春季班入學者年齡之計算以2025年2月1日為終日計算。Từ 18 tuổi đến 24 tuổi tính từ 1/8/2024 đối với kỳ nhập học mùa thu và từ 1/2/2025 đối với kỳ nhập học mùa xuân.

三、 報名申請方式Phương thức đăng ký：網路報名Đăng ký trực tuyến

1. 秋季班Kỳ mùa thu: 自2024年5月1日(星期三) 09:00起至2024年6月30日(星期日)17:00止。Từ 09:00 ngày 1/5/2024(thứ tư) đến 15:00 ngày 30/6/2024(chủ nhật)
2. 報名網址Trang web báo danh : https://saip.vnu.edu.tw/admission/

四、 報名申請繳交資料Hồ sơ cần nộp khi đăng ký báo danh

1. 學歷證明文件及成績單：Bằng tốt nghiệp và bảng điểm: 高中(含)以上畢業學歷畢業證書或同等學力證明文件及歷年成績單一份(中、英文以外之語文，應附經公證之中文或英文譯本)，高中學業成績平均未達6.0以上者將不予受理報名。Bằng tốt nghiệp và bảng điểm của trung học (hoặc cao hơn) hoặc các bằng cấp tương đương với hệ thống học vụ của Đài Loan. (Nếu bản gốc của Bằng Tốt Nghiệp và Bảng Điểm không được viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh thì phải có bản sao công chứng của bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh) Điểm trung bình THPT dưới 6.0 không đủ điều kiện đăng ký báo danh.
2. 財力證明Financial Statement:至少足夠在臺就學一學期之財力證明(金額至少需為美金US$3,000或越南盾80,000,000.00)。
3. 中文或英文留學計畫書一份（附件四Mục IV）bản kế hoạch học tập tiếng Trung hoặc tiếng Anh
4. 語文能力證明一份Language (Chinese or English) certificate，TOCFL 華語文測驗基礎級(A2等級)或TOEIC 225分以上之證明。如未達TOCFL 華語文測驗基礎級(A2等級)者，將由本校經教育部認可之華語教學中心開設華語課程輔導華語能力。Giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ: Cần có một bằng chứng chỉ tiếng (tiếng Trung hoặc tiếng Anh), bao gồm bằng chứng chỉ cơ bản TOCFL tiếng Trung (cấp độ A2) hoặc bằng chứng chỉ TOEIC từ 225 điểm trở lên. Nếu không đạt được bằng chứng

chỉ cơ bản TOCFL tiếng Trung (cấp độ A2), trường sẽ tổ chức khóa học tiếng Trung tại Trung tâm Giáo dục Tiếng Trung được công nhận bởi Bộ Giáo dục để hỗ trợ cải thiện khả năng tiếng Trung của sinh viên.

5. 國籍證明相關文件或護照影本Tài liệu liên quan đến chứng minh quốc tịch hoặc

五、 甄選方式及錄取標準Phương thức tuyển chọn và tiêu chí tuyển sinh:

1. 書面資料Thông tin hồ sơ
2. 面試Phương pháp phỏng vấn
6. 學費收費標準Tiêu chuẩn thu phí 及 退費標準與辦理時程Tiêu chuẩn và thời gian xử lý việc hoàn phí:請至本校招生專區查詢https://www.oia.vnu.edu.tw/4848

六、 學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力A2（含）級以上測驗，如未能通過華語文能力A2（含）級以上測驗者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。Trước khi kết thúc kỳ học thứ hai , sinh viên phải thi đạt trình độ tiếng Trung từ A2 trở lên ,nếu không sẽ buộc phải thôi học và rời khỏi Đài Loan

七、 招生之各項相關規定以本校公告之招生簡章為準。Các quy định liên quan tuyển sinh căn cứ theo nội dung thông báo tuyển sinh nhà trường công bố trên hệ thống.

八、 **本校並無委由校外機構、法人、團體或自然人辦理境外學生招生事務，學生如對於錄取報到、入學通知核發、簽證辦理、學雜費繳費等資訊有任何問題，請與我們聯繫，聯絡資訊Mục khác : Trường chúng tôi không ủy quyền cho các tổ chức, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài xử lý các công việc tuyển sinh sinh viên quốc tế. Nếu sinh viên có bất kỳ câu hỏi nào liên quan đến báo danh trúng tuyển, phát hành thông báo nhập học, xử lý thị thực, thanh toán học phí phụ phí,hoặc các vấn đề khác, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua cổng thông tin liên lạc dưới đây:**

語言別 Ngôn ngữ	單位 Đơn vị	聯絡電話 Phương thức liên lạc
華語、越南語 Tiếng Trung , Tiếng Việt	國際暨兩岸事務處 Văn Phòng hợp tác Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 29003 E-MAIL：fanyiju@mail.vnu.edu.tw
華語、英語 Tiếng Trung , Tiếng Anh	教務處國際交流組 Phòng đào tạo - bộ phận giao lưu Quốc Tế	+886-3-4515811 Ext 21401 E-MAIL： v2037001@cip.vnu.edu.tw

本人已確實瞭解本說明所提之內容

(Tôi đã hiểu đầy đủ nội dung được đề cập trong bản cam kết này.)

立切結書人NGƯỜI LÀM ĐƠN KÍ TÊN：

日期(ngày/tháng/năm)：